

Bản án số: 93/2023/DS-PT
Ngày 01-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Hùng.

Các Thẩm phán:

- Ông Đặng Văn Cường;
- Bà Phạm Phong Lan;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Bùi Tuyết Hân, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:** Bà Nguyễn Thị Hằng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2023/QĐPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 22/2023/QĐPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2023, Thông báo mở lại phiên tòa số 54/TB-TDS ngày 11 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1975; có mặt
- Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1967; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Số D đường T, tổ C, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H và ông T: Bà Huỳnh Thị Ngọc T1, sinh năm 1966, địa chỉ: số D đường C, khu phố B, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 24/4/2023). có mặt

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1972; vắng mặt

Địa chỉ: Số A đường N, khu phố E, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Huỳnh Công L, sinh năm 1974, địa chỉ: Số A đường N, khu phố E, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 17/12/2021). có mặt

- Ông Trần Cao C, sinh năm 1992, địa chỉ: tổ B, thôn A, xã S, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ Văn T2, sinh năm 1968; vắng mặt

- Bà Huỳnh Thị T3, sinh năm 1971; vắng mặt

Cùng địa chỉ: thôn E, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Huỳnh Công L, sinh năm 1974; có mặt

Địa chỉ: Số A đường N, khu phố E, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

4. Người kháng cáo:

- Bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Đức T là nguyên đơn.

- Bà Nguyễn Thị Y, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, nên vợ chồng bà H, ông T có cho bà Nguyễn Thị Y vay tiền nhiều lần, mục đích bà Y vay tiền là để cho vợ chồng bà T3, ông T2 vay lại, cụ thể như sau:

Ngày 01/3/2012 (âm lịch) bà Y vay số tiền 200.000.000đồng (đây là tiền lãi của các khoản vay trước năm 2011 mà bà Y còn nợ).

Ngày 22/4/2011 (âm lịch) bà Y vay số tiền 100.000.000đồng.

Ngày 11/12/2011 (âm lịch) bà Y vay số tiền 160.000.000đồng.

Ngày 13/12/2011 (âm lịch) bà Y vay số tiền 100.000.000đồng.

Ngày 18/12/2011 (âm lịch) bà Y vay số tiền 120.000.000đồng.

Ngày 19/12/2011 (âm lịch) bà Y vay số tiền 200.000.000đồng.

Tổng cộng bà Y vay của bà H, ông T số tiền 880.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 4%/tháng. Tuy nhiên, sau khi vay các khoản tiền trên thì bà Y mới chỉ trả lãi được 680.000.000 đồng vào ngày 21/01/2017. Cho đến nay bà Y không thanh toán gốc và lãi phát sinh cho bà H, ông T.

Đối với tổng số tiền lãi là 680.000.000 đồng mà bà H, ông T đã nhận từ ông Dương T4 (tức là ông Võ Văn T2) thì bà H, ông T đồng ý tính trừ vào tiền lãi được tính khi giải quyết xong vụ án.

Giải trình về khoản vay 200.000.000 đồng vào ngày 01/3/2012 như sau: Đây là khoản lãi của số tiền vay 500.000.000 đồng mà bà Y vay trước đó (vay vào tháng 12/2010), cũng thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, đến tháng 10/2011 thì bà Y đã trả xong số tiền nợ gốc này, còn tiền lãi 200.000.000 đồng thì bà Y xin nợ từ từ trả, đến ngày 01/3/2012 thì bà Y mới viết lại giấy nợ lãi cho bà H, ông T.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị Y và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Công L phải liên đới trả số tiền nợ gốc còn lại là 880.000.000 đồng và tiền lãi còn lại tính trên số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 342.529.000 đồng.

Bị đơn trình bày:

Từ ngày 11/12/2011 đến ngày 19/12/2011 âm lịch, bà Nguyễn Thị Y có vay của bà Huỳnh Thị H tổng số tiền là 580.000.000 đồng, với lãi suất 4%/ tháng. Nội dung thể hiện trên các lần nhận tiền đều ghi rõ “vay dùm T3” tức bà Huỳnh Thị T3, bà T3 là chị chồng của bà Nguyễn Thị Y.

Trong khoảng thời gian đầu, do bà T3 kinh doanh nông sản bị thua lỗ nên bà Y phải trả lãi cho bà H. Từ khi vay mượn đến năm 2014, bà Y đã trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng; sau đó các bên gồm bà Y, bà T3, bà H có thỏa thuận miệng với nhau là từ năm 2014 trở về sau bà H sẽ trực tiếp lấy tiền lãi và gốc từ bà T3. Do vậy, từ năm 2014 đến năm 2020, vợ chồng bà T3 đã trả thêm cho bà H tổng số tiền là 680.000.000 đồng.

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể bị đơn chấp nhận các khoản nợ vay trong tháng 12/2011 âm lịch là 580.000.000 đồng, chấp nhận trả lãi trên số tiền nợ vay gốc 580.000.000 đồng từ ngày vay đến khi giải quyết xong vụ án, theo mức lãi suất do pháp luật quy định; bị đơn yêu cầu tính trừ số tiền lãi 880.000.000 đồng mà bà H đã nhận vào số tiền lãi mà bị đơn có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn, nếu số tiền lãi đã trả vượt quá thì trừ vào nợ gốc.

Bị đơn không chấp nhận khoản nợ 100.000.000 đồng vay vào ngày 22/4/2011 âm lịch, bởi vì theo bị đơn thì khoản vay này đã gộp vào các khoản vay trong tháng 12/2011.

Bị đơn không chấp nhận khoản nợ 200.000.000 đồng vay vào ngày 01/3/2012, vì đây là khoản nợ lãi của 04 khoản vay trong tháng 12/2011.

Bị đơn không chấp nhận mức lãi suất 13,5% mà nguyên đơn yêu cầu trong quá trình khởi kiện.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Công L trình bày:

Ông Huỳnh Công L thừa nhận vợ chồng ông L có vay của vợ chồng bà H, ông T số tiền 630.000.000đồng, về thời gian vay tiền và số tiền vay từng đợt đúng như đơn khởi kiện của bà H và ông T đã nộp cho Tòa án và đơn ông L đã nhận; ông L đồng ý trả số tiền nêu trên cho bà H, ông T và trả lãi theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T3 trình bày: Do có mối quan hệ họ hàng, bà Huỳnh Thị T3 là em chồng của bà Nguyễn Thị Y, nên bà T3 có nhiều lần mượn tiền của bà Y để có vốn làm ăn. Khoảng thời gian là từ ngày 11/12/2011 âm lịch đến ngày 19/12/2011 âm lịch. Số tiền như sau:

Ngày 11/12/2011: Mượn 160.000.000đồng.

Ngày 13/12/2011: Mượn 100.000.000đồng.

Ngày 18/12/2011: Mượn 120.000.000đồng.

Ngày 19/12/2011: Mượn 200.000.000đồng.

Từ tháng 01/2014 đến tháng 02/2020, bà T3 đã trả tiền trực tiếp cho bà H với số tiền 690.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 29/01/2014 trả 200.000.000đồng.

Ngày 16/02/2015 trả 150.000.000đồng.

Ngày 5/2/2016 trả 20.000.000đồng.

Ngày 17/5/2016 trả 150.000.000đồng.

Ngày 21/1/2017 trả 160.000.000đồng.

Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Huỳnh Thị H khởi kiện bà Nguyễn Thị Y và ông Huỳnh Công L yêu cầu bà Y, ông L trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh thì bà T3 công nhận những khoản vay này là bà Y vay thay cho bà T3. Bà T3 đồng ý trả khoản tiền mà bà Y, ông L còn nợ lại bà H, ông T theo giấy xác nhận công nợ lập ngày 20/12/2021 (DI) tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (sau khi tính toán trừ số tiền đã trả là 880.000.000 đồng) là 414.139.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 92; Điều 93; Điều 95; khoản 1 Điều 147; Điều 161, Điều 262; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Thị H và Nguyễn Đức T.

Buộc bà Nguyễn Thị Y và ông Huỳnh Công L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Đức T số tiền 794.320.500 đồng. Trong đó: Tiền nợ gốc là 581.609.500 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 212.711.682 đồng (làm tròn số là 212.711.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí theo quy định.

Ngày 27/02/2023, bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Đức T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 13/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét buộc bà Nguyễn Thị Y và ông Huỳnh Công L liên đới trả số tiền nợ gốc là 880.000.000 đồng và tiền lãi trên số nợ gốc 680.000.000 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 342.529.000 đồng.

Ngày 27/02/2023, bà Nguyễn Thị Y có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 13/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo; Đề nghị Tòa án phúc thẩm không tính số tiền lãi trên nợ lãi là 38.894.083 đồng đối với bị đơn.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung. Chấp nhận trả số tiền nợ của 04 khoản vay ngày 11, 13, 18, 19 tháng 12 năm 2011 tổng cộng là 580.000.000 đồng và lãi suất trên số tiền gốc 580.000.000 đồng từ ngày vay đến khi giải quyết xong vụ án, theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Đồng thời tính trừ số tiền lãi đã trả 880.000.000 đồng vào số lãi phải trả, trường hợp còn dư thì trừ vào nợ gốc. Không chấp nhận trả số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay ghi ngày 22/4/2011 và khoảng nợ lãi 200.000.000 đồng theo giấy ghi ngày 01/3/2011, vì thực tế không có giao dịch vay 100.000.000 đồng giữa bà Nguyễn Thị Y với bà Huỳnh Thị H; Bà Y không có nợ số tiền lãi 200.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày; Đề nghị xem xét lại số tiền lãi trên nợ lãi là 38.894.083 đồng đối với bị đơn, vì không đúng quy định.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần đối với phần Tòa án sơ thẩm tính tiền lãi trên số tiền 61.565.626 đồng nợ lãi chưa trả. Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không tính lãi suất trên số tiền lãi 61.565.626 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về việc vắng mặt đương sự: Ông Võ Văn T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Tòa án xét xử vắng mặt những đương sự nêu trên theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Đức T; Bà Nguyễn Thị Y.

[2.1] Về số tiền nợ gốc:

- Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận giao dịch vay tài sản giữa bà Y và bà H thể hiện tại tài liệu ghi ngày 11/12/2011 âm lịch, 13/12/2011 âm lịch, 18/12/2011 âm lịch, 19/12/2011 âm lịch có trong hồ sơ vụ án là do chính bà Y viết và ký tên; Bà Huỳnh Thị H và ông Huỳnh Công L thừa nhận giấy xác nhận công nợ ngày 20/12/2021 (DL) do chính bà H viết, hai bên cùng ký và ghi họ tên vào trong giấy xác nhận, thể hiện số tiền lãi đã trả 200.000.000đồng; Ngoài ra, các bên đương sự còn thừa nhận số tiền lãi ông Võ Văn T2 (tức Dương T4) đã thanh toán cho bà H, ông T tính đến ngày 21/01/2017 là 680.000.000 đồng; đây là tình tiết đã được các bên đương sự thừa nhận nên thuộc trường hợp không phải chứng minh khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với khoản nợ 100.000.000đồng theo tài liệu ghi ngày 22/4/2011: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, tại đơn kháng cáo, bị đơn bà Nguyễn Thị Y thừa nhận chữ ký mang tên Nguyễn Thị Y trên tài liệu ghi ngày 22/4/2011 có nội dung “22/4/2011 Y mượn H 100.000.000đồng” nhưng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi số tiền này, vì cho rằng số tiền này đã được tính gộp vào các khoản vay trong tháng 12/2011. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Y cho rằng không có giao dịch giữa bà Y với bà H đối với số tiền 100.000.000đồng theo tài liệu ghi ngày 22/4/2011. Nhận thấy trong 04 khoản vay vào tháng 12/2011 âm lịch (11/12/2011 âm lịch, 13/12/2011 âm lịch, 18/12/2011 âm lịch, 19/12/2011 âm lịch), không có tài liệu nào thể hiện nội dung đã cộng gộp khoản vay 100.000.000đồng ngày 22/4/2011 âm lịch. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, ông Huỳnh Công L là chồng bà Y thừa nhận bà Y có vay của bà H 06 lần, trong đó có 04 lần như giấy xác nhận công nợ và 02 khoản nợ như nguyên đơn bà H trình bày. Vì vậy, ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng bà Y không vay 100.000.000đồng theo giấy vay ghi ngày 22/4/2011 là không có cơ sở.

- Đối với khoản nợ lãi 200.000.000đồng theo tài liệu ghi ngày 01/3/2012, bị đơn bà Nguyễn Thị Y thừa nhận chữ ký mang tên Nguyễn Thị Y trên tài liệu ghi ngày 01/3/2012 do bà Y ký và viết họ tên nhưng không chấp nhận, vì cho rằng đây là khoản nợ lãi của 04 khoản vay vào tháng 12/2011 âm lịch. Nhận thấy theo 04 giấy nợ trong tháng 12/2011 âm lịch (11/12/2011 âm lịch, 13/12/2011 âm lịch, 18/12/2011 âm lịch, 19/12/2011 âm lịch) đều thể hiện lãi suất là 4%/tháng, tính

đến ngày 01/3/2012 âm lịch thì lãi suất của 04 khoản vay trong tháng 12/2011 âm lịch sẽ là:

+ Khoản vay ngày 11/12/2011 (âm lịch) tức ngày 04/01/2012 dương lịch, tính đến ngày 01/3/2012 (âm lịch) tức ngày 22/3/2012 dương lịch, số tiền lãi là: $160.000.000\text{đồng} \times 4\%/\text{tháng} \times 2 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 16.640.000\text{đồng}$;

+ Khoản vay ngày 13/12/2011 (âm lịch) tức 06/01/2012 dương lịch, tính đến ngày 01/3/2012 (âm lịch) tức ngày 22/3/2012 dương lịch, số tiền lãi là: $100.000.000\text{đồng} \times 4\%/\text{tháng} \times 2 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 10.133.333\text{đồng}$.

+ Khoản vay ngày 18/12/2011 (âm lịch) tức 11/01/2012 dương lịch tính đến ngày 01/3/2012 (âm lịch) tức ngày 22/3/2012 dương lịch, số tiền lãi là: $120.000.000\text{đồng} \times 4\%/\text{tháng} \times 2 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 11.360.000\text{đồng}$.

+ Khoản vay ngày 19/12/2011 (âm lịch) tức 12/01/2012 dương lịch tính đến ngày 01/3/2012 (âm lịch) tức ngày 22/3/2012 dương lịch, số tiền lãi là: $200.000.000\text{đồng} \times 4\%/\text{tháng} \times 2 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 18.666.666 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi của 04 khoản vay trong tháng 12/2011 âm lịch là **56.799.999đồng**. Do đó, lời khai của bị đơn cho rằng khoản tiền 200.000.000đồng tại tài liệu ghi ngày 01/3/2012 âm lịch là khoản tiền lãi của các khoản vay vào tháng 12/2011 âm lịch là không có cơ sở.

Như vậy số tiền nợ gốc bị đơn chưa trả cho nguyên đơn theo 05 giấy vay ghi ngày 22/4/2011 âm lịch, 11/12/2011 âm lịch, 13/12/2011 âm lịch, 18/12/2011 âm lịch, 19/12/2011 âm lịch là 680.000.000đồng. Đối với số tiền 200.000.000đồng tại giấy vay ngày 01/3/2012 được xác định là nợ lãi của các khoản vay trước năm 2011 nên không cộng vào tiền gốc 680.000.000đồng mà được cộng với khoản tiền lãi chưa trả tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

[2.2] Về lãi suất:

Nhận thấy, các hợp đồng vay tiền giữa hai bên không thỏa thuận thời hạn vay nhưng có thỏa thuận lãi suất vay 4% trên tháng, được xác lập trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực). Các tài liệu trả tiền lãi được đương sự thừa nhận thể hiện bà H đã nhận số tiền lãi là 680.000.000 đồng vào các ngày 29/01/2014, 16/02/2015, 05/02/2016, 17/5/2016, 21/01/2017 do ông Võ Văn T2 trả thay cho bà Y; từ sau thời điểm ngày 21/01/2017 cho đến khi phát sinh tranh chấp bà Y không trả lãi nữa. Có cơ sở xác định, giao dịch dân sự giữa các bên đương sự là giao dịch dân sự đang được thực hiện. Do lãi suất các bên thỏa thuận 4%/tháng là không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để tính lại lãi suất cho phù hợp với từng thời điểm trả lãi.

Tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “*lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố đối với loại cho vay tương ứng*”. Lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N là 9%/năm = 0,75%/tháng; như vậy theo quy định về lãi suất đã được viện dẫn nêu trên thì lãi vay do các bên thỏa thuận không được vượt quá 13,5% năm, tương đương bằng 1,125% tháng. Bị đơn yêu cầu trừ số tiền mà bà H đã nhận vào số tiền lãi mà bị đơn có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn, số tiền lãi đã trả vượt quá thì trừ vào nợ gốc.

Nguyên đơn bà H chỉ thừa nhận đã nhận số tiền lãi 680.000.000 đồng vào các ngày 29/01/2014, 16/02/2015, 05/02/2016, 17/5/2016, 21/01/2017 từ ông T2 (T4), bà T3; Ông Huỳnh Công L trình bày vợ chồng ông L, bà Y đã trả cho bà H số tiền lãi 200.000.000 đồng vào năm 2014 nhưng nguyên đơn không thừa nhận. Nhận thấy, tại đơn rút một phần yêu cầu và sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2021 có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Đức T và bà Huỳnh Thị H, có nội dung xác định: “*Sau khi vay tiền, bà Y chỉ trả cho chúng tôi 2 lần tiền lãi với số tiền 200.000.000đồng (trả vào tháng 12/2014 = 100.000.000 đồng, tháng 12/2018 = 100.000.000 đồng)*”. Tại giấy xác nhận công nợ lập ngày 20/12/2021 có ghi nội dung: “*và đã trả lãi cho tôi được 200.000.000 đồng*”. Bà H thừa nhận chính bà và ông T trực tiếp ký và ghi họ tên vào đơn rút một phần yêu cầu và sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2012; chính bà H trực tiếp viết, ký tên và ghi họ tên vào giấy xác nhận công nợ lập ngày 20/12/2021. Như vậy ngoài số tiền lãi 680.000.000đồng nguyên đơn, bị đơn thừa nhận, có cơ sở xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn 200.000.000đồng tiền lãi. Tuy nhiên, các bên không thống nhất thời điểm cụ thể đã trả lãi 200.000.000đồng và cũng không có chứng cứ chứng minh thời điểm cụ thể đã trả lãi, do đó trừ số tiền lãi 200.000.000đồng đã trả vào tổng số tiền lãi chưa trả tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Số tiền lãi cụ thể của từng khoản vay mà bị đơn và ông Huỳnh Công L có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn, theo quy định pháp luật được tính như sau:

[2.2.1] Số tiền lãi của 05 khoản vay tính đến 29/01/2014:

- Khoản vay vào ngày 22/4/2011 âm lịch (tức ngày 24/5/2011 dương lịch) đến ngày 29/01/2014 là: 02 năm 8 tháng 05 ngày x 13,5%/năm (1,125%/tháng) x 100.000.000 đồng = 36.187.500 đồng.

- Khoản vay vào ngày 11/12/2011 âm lịch (tức ngày 04/01/2012 dương lịch) đến ngày 29/01/2014 là: 2 năm 25 ngày x 13,5%/năm (1,125%/tháng) x 160.000.000 đồng = 44.700.000 đồng.

- Khoản vay vào ngày 13/12/2011 âm lịch (tức ngày 06/01/2012 dương lịch) đến ngày 29/01/2014 là: 02 năm 23 ngày x 13,5%/năm (1,125%/tháng) x 100.000.000 đồng = 27.862.500 đồng.

- Khoản vay vào ngày 18/12/2011 âm lịch (tức ngày 11/01/2012 dương lịch) đến ngày 29/01/2014 là: 02 năm 18 ngày x 13,5%/năm (1,125%/tháng) x 120.000.000 đồng = 33.210.000 đồng.

- Khoản vay vào ngày 19/12/2011 âm lịch (tức ngày 12/01/2012 dương lịch) đến ngày 29/01/2014 là: 02 năm 17 ngày x 13,5%/năm (1,125%/tháng) x 200.000.000 đồng = 55.275.000 đồng.

Tổng số tiền lãi mà bà Y, ông L có nghĩa vụ thanh toán cho bà H, ông T theo quy định của pháp luật tính đến ngày 29/01/2014 là 197.235.000 đồng. Tuy nhiên, vào ngày 29/01/2014, ông T2 (tức ông T4) đã thanh toán lãi thay cho bà Y với số tiền 200.000.000 đồng; như vậy, số tiền lãi vượt quá là 2.765.000 đồng sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng. Như vậy, đến ngày 29/01/2014, số tiền gốc còn lại là 680.000.000 đồng – 2.765.000 đồng = 677.235.000 đồng.

[2.2.2] Số tiền lãi tính từ 30/01/2014 đến 16/02/2015 là: 01 năm 18 ngày x 13,5%/năm (1,125%/tháng) x 677.235.000 đồng = 95.998.061 đồng. Vào ngày 16/02/2015, ông T2 (tức ông T4) đã thanh toán lãi thay cho bà Y với số tiền lãi 150.000.000 đồng; Số tiền lãi vượt quá là 54.001.939 đồng (150.000.000 đồng – 95.998.061 đồng) sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc 677.235.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 16/02/2015, số tiền gốc còn lại là 677.235.000 đồng – 54.001.939 đồng = 623.233.061 đồng.

[2.2.3] Số tiền lãi tính từ 17/02/2015 đến 05/02/2016 là: 11 tháng 19 ngày x 13,5%/năm (1,125%/tháng) x 623.233.061 đồng = 81.565.626 đồng. Vào ngày 05/02/2016, ông T2 (tức ông T4) đã thanh toán lãi thay cho bà Y với số tiền 20.000.000 đồng; Như vậy, số tiền lãi đã trả không vượt tiền lãi phải trả, do đó tiền gốc vẫn là 623.233.061 đồng; Bà Y và ông L còn nợ lãi: 61.565.626 đồng.

Tòa án sơ thẩm căn cứ khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 buộc bà Y, ông L phải chịu lãi trên số tiền lãi 61.565.626 đồng còn nợ với số tiền 38.894.083 đồng là không đúng quy định pháp luật.

[2.2.4] Số tiền lãi tính từ 06/02/2016 đến 17/5/2016 là: 03 tháng 11 ngày x 13,5%/năm (1,125%/tháng) x 623.233.061 đồng = 23.604.951 đồng. Vào ngày 17/5/2016, ông T2 (tức ông T4) đã thanh toán lãi thay cho bà Y với số tiền 150.000.000 đồng; Số tiền lãi vượt quá là 126.395.049 đồng (150.000.000 đồng - 23.604.951 đồng) được trừ vào số tiền nợ gốc 623.233.061 đồng. Như vậy, tính đến ngày 17/5/2016, số tiền gốc còn lại là 623.233.061 đồng – 126.395.049 đồng = 496.838.012 đồng.

[2.2.5] Số tiền lãi tính từ 18/5/2016 đến 21/01/2017 là: 08 tháng 03 ngày x 13,5%/năm (1,125%/tháng) x 496.838.012 đồng = 44.771.488 đồng. Vào ngày 21/01/2017, ông T2 (tức ông T4) đã thanh toán lãi thay cho bà Y với số tiền 160.000.000 đồng; Số tiền lãi vượt quá là 115.228.512 đồng (160.000.000 đồng –

44.771.488 đồng) được trừ vào số tiền nợ gốc 496.838.012 đồng; Như vậy tính đến ngày 21/01/2017, số tiền gốc còn lại là 496.838.012 đồng – 115.228.512 đồng = 381.609.500 đồng.

[2.2.6] Số tiền lãi tính từ ngày 22/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/02/2023 là: 06 năm 22 ngày x 13.5%/năm (1.125%/tháng) x 381.609.500 đồng = 312.251.973 đồng.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền lãi mà bà Y, ông L còn phải thanh toán cho bà H, ông T là: 312.251.973 đồng + 61.565.626 đồng + 200.000.000 đồng (lãi còn nợ tại giấy ghi ngày 01/3/2012) = 573.817.599 đồng. Bà Y và ông L đã trả số tiền lãi 200.000.000 đồng (bà H thừa nhận tại giấy xác nhận công nợ lập ngày 20/12/2021) nên số tiền lãi chưa trả đến ngày xét xử sơ thẩm là 373.817.599 đồng (573.817.599 đồng - 200.000.000 đồng). Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là **755.427.099 đồng** (381.609.500 đồng + 373.817.599 đồng).

Tòa án sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Y và ông Huỳnh Công L phải trả cho bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Đức T số tiền nợ gốc 581.609.500 và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 212.711.682 đồng, tổng cộng 794.320.500 đồng là không phù hợp. Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn nhưng không tuyên rõ phần không được chấp nhận là chưa đầy đủ.

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận; Kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

[3] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả 755.427.099 đồng; Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là 467.101.901 đồng ((880.000.000 đồng + 342.529.000) - 755.427.099 đồng).

- Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Đức T.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Y. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 13 tháng 02 năm 2023

của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Áp dụng Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 2, khoản 3 Điều 26, khoản 1, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm c khoản 1 Điều 2, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Đức T.

Buộc bà Nguyễn Thị Y và ông Huỳnh Công L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Đức T số tiền 755.427.099đồng (Bảy trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn không trăm chín mươi chín đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là 381.609.500đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 373.817.599đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Đức T về việc đòi bà Nguyễn Thị Y và ông Huỳnh Công L trả số tiền 467.101.901đồng.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Y và ông Huỳnh Công L phải chịu 34.217.000đồng (Ba mươi bốn triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Y đã nộp theo Biên lai thu số 0014868 ngày 01/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Bà Y và ông L còn phải chịu 33.917.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Đức T phải chịu 22.684.000đồng (Hai mươi hai triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tổng số tiền 38.960.000đồng (Ba mươi tám triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo các biên lai thu tiền số: 0005709 ngày 29/11/2021, số 0009094 ngày 12/01/2022 và số 0009410 ngày 12/5/2022. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị H và ông

Nguyễn Đức T số tiền 16.276.000đồng (Mười sáu triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

- Bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Đức T mỗi người phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0014866, 0014867 ngày 01/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Bà H và ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 01/8/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Đức Linh;
- Chi Cục THADS huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tổ HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Đức Hùng